New words	Vietnamese meaning
Affect (v)	(1)_____
(2)_____ (n)	Sự ảnh hưởng
(3)_____ (v)	Tránh, né tránh
Pimple (n)	(4)_____
(5)_____ lips (n)	Môi nứt nẻ
Skin (6)_____ (n)	Tình trạng da
Physical (7)_____ (n)	Hoạt động thể chất
Get (8)_____	Cháy nắng
Eyedrops (n)	(9)_____

LIVEWORKSHEETS

Stay (10)_____	Khoẻ mạnh, vóc dáng cân đối
Keep fit	(11)_____
Break a habit	(12)_____
(13)_____	Kem chống nắng
(14)_____ weight	Tăng cân
Allergy (n)	(15)_____
Read in (16)_____	Đọc trong ánh sáng mờ
(17)_____ drink	Nước ngọt
Do exercise (v)	(18)_____
(19) H_____ (Adj)	Khoẻ mạnh, lành mạnh
Acne (n)	(20)_____

LIVEWORKSHEETS

LIVEWORKSHEETS